

THÔNG TIN - BÌNH LUẬN

Giải Nobel Kinh tế năm 2010

TS. Đinh Việt Hòa*, Đâu Kiều Ngọc Anh

*Bộ phận Tạp chí - Xuất bản, Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 26 tháng 9 năm 2010

Tóm tắt. Ngày 11 tháng 10 năm 2010, Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển đã công bố giải Nobel Kinh tế năm 2010 thuộc về hai người Mỹ và một người Cyprus vì “đã phát triển những học thuyết giải thích các chính sách kinh tế để tác động tới tình trạng thất nghiệp như thế nào.” Với mô hình “search frictions,” các nhà kinh tế này đã giúp nhân loại hiểu rõ về những phương cách mà trong đó việc làm, lương bổng bị tác động bởi các chính sách kinh tế. Hay nói cách khác, từ mô hình này, người ta có thể hiểu các chính sách kinh tế ảnh hưởng như thế nào tới tình trạng mất việc làm.

Chân dung ba chuyên gia thị trường lao động đoạt giải Nobel Kinh tế năm 2010

Peter Arthur Diamond sinh năm 1940, là một trong những chuyên gia kinh tế uy tín ở Mỹ, Giáo sư của Học viện Công nghệ Massachusetts. Ông từng là cố vấn thuộc Hội đồng Cố vấn An ninh Xã hội Mỹ giai đoạn 1980-1990. Năm 1960, ông tốt nghiệp cử nhân ngành Toán thuộc Đại học Yale. Năm 1963, ông bảo vệ học vị Tiến sĩ tại Học viện Công nghệ Massachusetts. Năm 1968, Diamond được bầu làm Chủ tịch Hội Kinh tế lượng. Năm 2003, ông là Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Mỹ. Ngày 29/4/2010, Diamond được Tổng thống Obama bổ nhiệm vào Ban điều hành của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Ben Bernanke, Chủ tịch FED, cũng từng là

học trò của Diamond. Đóng góp của Diamond là nghiên cứu các vấn đề nợ công, tích lũy vốn, thị trường vốn và phân tán rủi ro, ưu đãi thuế, nghiên cứu và khai thác thị trường lao động và bảo hiểm xã hội.

Dale Thomas Mortensen sinh năm 1939, là chuyên gia kinh tế người Mỹ. Ông là cử nhân kinh tế Đại học Willamette, Tiến sĩ Kinh tế Trường Carnegie Mellon, hiện giảng dạy tại Đại học Northwestern. Các nghiên cứu của Mortensen tập trung chủ yếu vào kinh tế lao động, kinh tế vĩ mô và học thuyết kinh tế. Ông cũng là người tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu về thất nghiệp cơ cấu. Từ đó, ông mở rộng nghiên cứu thu nhập của người lao động, tái phân bổ lao động và các mối quan hệ cá nhân.

Christopher Antoniou Pissarides sinh năm 1948, là chuyên gia kinh tế mang hai quốc tịch Anh - Cyprus, hiện đang công tác tại Trường

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-37547506 (703)
E-mail: hoadv@vnu.edu.vn

Kinh tế và Khoa học Chính trị London (Anh). Ông sớm nổi tiếng với tác phẩm *Equilibrium Unemployment Theory* (Nguyên lý cân bằng của tình trạng thất nghiệp) - một trong những cuốn giáo trình kinh điển về kinh tế trong các trường đại học. Các nghiên cứu của ông tập trung vào một số vấn đề như kinh tế vĩ mô, lao động, tăng trưởng và chính sách kinh tế. Đóng góp lớn nhất của Pissarides là nghiên cứu về mối quan hệ giữa thị trường lao động và kinh tế vĩ mô. Ông là người giúp phát triển khái niệm hàm thích ứng (giải thích tại sao một nhóm người chuyển từ thất nghiệp thành người có việc làm tại một thời điểm nhất định).

Khi “cung-cầu” khó gặp nhau

Trong suốt nhiều thập kỷ qua, các nhà khoa học thường xuyên nghiên cứu điều gì sẽ xảy ra khi thị trường bao gồm những “mặt hàng” không đồng nhất về chất lượng và giá trị, chẳng hạn như thị trường việc làm, nơi mỗi người lao động có những kỹ năng, điểm mạnh điểm yếu khác nhau và mỗi doanh nghiệp có những loại công việc khác nhau cần tuyển người thực hiện. Trong nhiều trường hợp, sự kết hợp giữa “người bán” và “người mua”, giữa “người tìm việc” và “việc cần người” đòi hỏi phải tốn một khoảng thời gian và chi phí “tìm kiếm”.

Từ năm 1971, GS. Diamond là người đầu tiên phát triển một khung lý thuyết để nghiên cứu thị trường có chi phí tìm kiếm - nơi cơ chế “cung-cầu” cổ điển không dễ gặp nhau. Sau này, GS. Mortensen và GS. Pissarides đã vận dụng lý thuyết của GS. Diamond, đặc biệt là đối với thị trường lao động, để xác định các chính sách của chính phủ sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tình trạng thất nghiệp, làm sao cải thiện “sự kết hợp” giữa người lao động tìm việc với công ăn việc làm. “Tại sao có nhiều người thất nghiệp vào lúc có nhiều công việc được mở ra? Chính sách kinh tế có ảnh hưởng như thế nào đến tình trạng thất nghiệp? Các nhà khoa học được giải Nobel Kinh tế năm nay đưa ra một lý thuyết có thể trả lời những câu hỏi này,” Hội đồng Nobel nhận định.

Theo Hội đồng Nobel, “Mô hình lý thuyết của họ giúp chúng ta hiểu những phương cách

mà trong đó nạn thất nghiệp, việc cần người, lương bổng... bị ảnh hưởng bởi những chính sách và quy định kinh tế, mức độ lợi ích của bảo hiểm thất nghiệp hoặc những luật lệ liên quan tới việc tuyển dụng và sa thải lao động. Một kết luận rút ra từ lý thuyết của họ là, trợ cấp thất nghiệp càng rộng rãi thì tỷ lệ thất nghiệp càng cao và thời gian tìm việc/tìm người càng kéo dài.”

Ba nhà khoa học này còn khảo sát bằng cách nào mà các động lực của thị trường lao động có thể tạo ra các mức độ thất nghiệp khác nhau, khả năng tồn tại của tình trạng thất nghiệp cao và sự chuyên hóa dần dần từ dạng thất nghiệp “mang tính chu kỳ” (*cyclical*) [do nhu cầu tuyển dụng giảm] đến dạng thất nghiệp “mang tính cơ cấu” (*structural*) [do tác động của sự bất đối xứng thông tin, do tính không đồng nhất của thị trường lao động hoặc kết hợp cả hai yếu tố], trong điều kiện nào thì dạng này hay dạng kia phát triển. Tại Mỹ đang diễn ra cuộc tranh luận sôi nổi về việc tỷ lệ thất nghiệp tương đương 10% hiện nay là mang tính “chu kỳ” hay mang tính “cơ cấu”; trong đó nhiều nhà kinh tế học đồng ý rằng, về bản chất, nạn thất nghiệp “chu kỳ” kéo dài có thể chuyển thành thất nghiệp “cơ cấu” và đó là một vấn đề hết sức quan trọng.

Theo các nhà nghiên cứu, công trình của ba nhà khoa học này đặc biệt phù hợp trong thời kỳ hậu khủng hoảng hiện nay, khi nhiều nền kinh tế phát triển như Mỹ và châu Âu phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp kéo dài. Chẳng hạn, lý thuyết về thị trường tìm kiếm của họ, đã được vận dụng để thiết kế hệ thống trợ cấp thất nghiệp “linh hoạt,” theo đó mức trợ cấp thất nghiệp sẽ giảm dần theo thời gian để khuyến khích người thất nghiệp nhanh chóng quay trở lại thị trường lao động; hoặc để xác định tác động của chi phí tuyển dụng và sa thải đến tình trạng thất nghiệp.

Trong bản thông cáo của mình, Ủy ban Nobel giải thích việc trao tặng giải thưởng cao quý nhất cho ba giáo sư Diamond, Mortensen và Pissarides là bởi những phân tích về các thị trường lao động, về mô hình “search frictions.”

Công trình nghiên cứu của các ông cho phép trả lời những câu hỏi như “Tại sao một bên thì có những người tìm không ra việc làm, bên kia thì giới chủ lại không tìm ra nhân viên? Và một biện pháp kinh tế ảnh hưởng thế nào đến vấn đề việc làm?” Các tác giả đã nêu lên một số yếu tố cho thấy: tỷ lệ thất nghiệp tăng theo tỷ lệ thuận với mức trợ cấp thất nghiệp và nếu trợ cấp thất nghiệp cao thì thời hạn để một người bị sa thải trở lại thị trường lao động cũng sẽ kéo dài. Theo Viện hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển, công trình “đã phát triển những học thuyết giải thích các chính sách kinh tế tác động tới tình trạng thất nghiệp như thế nào.”

Giải thưởng cho vấn đề “nóng” - nạn thất nghiệp

Trước khi danh sách người nhận giải được công bố, hãng tin Thomson Reuters đưa ra dự báo giải Nobel Kinh tế 2010 sẽ thuộc về một số gương mặt nổi trội như: Alberto Alesina (Kinh tế chính trị, Harvard); Nobuhiro Kiyotaki (Kinh tế học, Princeton); John H. Moore (Kinh tế chính trị, Edinburgh và London School of Economics); Kevin M. Murphy (Kinh tế học, Chicago và Hoover Institution).

Ngoài ra, Ben Bernanke - người đang chèo chống FED và đã có rất nhiều đóng góp cho ngành kinh tế lượng tài chính ứng dụng hay Christopher Sims với những đóng góp mở đường cho nghiên cứu tiền tệ, cung tiền, quan hệ cung tiền-sản lượng-năng suất-hiệu quả cũng được nhắc tới.

Cùng thời gian này, Bộ Lao động Mỹ cho biết Chính phủ Mỹ đã cắt giảm 95.000 việc làm trong tháng 9 trong khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn mắc kẹt ở mức 9,6%. Tỷ lệ thất nghiệp hiện nay vẫn ở mức cao trong 14 tháng liên tiếp, mức thời gian kéo dài nhất kể từ những năm 1930. Việc cắt giảm nhân lực đã làm các nhà kinh tế thất vọng.

Mục tiêu nghiên cứu của các tác giả đoạt giải Nobel Kinh tế năm nay là khuyến khích Chính phủ thực hiện các giải pháp tài khóa và tiền tệ để tạo thêm việc làm cho người lao động, bởi nếu quá trình đó diễn ra ngày càng chậm thì

người lao động sẽ mất đi kỹ năng và ngừng tìm kiếm cơ hội việc làm. Điều đó còn gây khó khăn cho họ hơn trong tương lai. Con số thống kê của Mỹ cho thấy: hầu hết những người mất việc là những người đều đã qua đào tạo.

Nghiên cứu trên cũng được ứng dụng vào việc tìm hiểu xem vì sao thất nghiệp tăng trong thời suy thoái, vì sao những người khác nhau nhận được các mức lương khác nhau, vì sao có nhiều người thất nghiệp đến thế trong khi việc làm lại không hề thiếu. Ví dụ công trình của họ cho rằng trợ cấp thất nghiệp có thể kéo dài tình trạng thất nghiệp nhờ giúp việc thất nghiệp trở nên dễ chịu hơn.

Nghiên cứu trên cũng góp phần giải thích vì sao vài thập kỷ gần đây thị trường lao động châu Âu lại cứng nhắc hơn Mỹ. Theo Lawrence F. Katz, GS. Kinh tế học lao động thuộc Đại học Harvard thì “Nhiều nước châu Âu hạn chế khả năng thuê mướn và sa thải của doanh nghiệp, thuê mướn và sa thải càng khó, thị trường lao động càng xơ cứng, nhảy việc ít diễn ra và thất nghiệp dài hạn sẽ cao lên.”

“Search frictions” là gì?

Khi cụm từ “search frictions” xuất hiện trong các bản tin về giải Nobel Kinh tế 2010, trên báo chí Việt Nam đã có rất nhiều cách dịch khác nhau, như “những chuyển đổi tìm kiếm,” “tương tác tìm kiếm,” “những phương pháp đổi chiều kết quả tìm kiếm,” “lực ma sát tìm kiếm,” “những va chạm trong tìm kiếm,” “độ vênh trên thị trường,” “các thị trường có xung đột về tìm kiếm” hay dài dòng như “các yếu tố ma sát (từ mà chuyên ngành kinh tế dùng để gọi các yếu tố trung gian, các trở ngại về không gian và thời gian)”... Vậy về bản chất “search frictions” được hiểu như thế nào?

Kinh tế thị trường vận hành dựa vào quy luật cung cầu. Một người bán báo tại một sạp ven đường, chẳng hạn, sẽ quan sát, đo lường nhu cầu mua báo để nhận đúng số báo bán được hàng ngày, cũng như nhận đúng loại báo cho các nhu cầu khác nhau của người mua. Ở đây chất lượng giấy hay chất lượng in ấn từng tờ báo cùng loại không đóng vai trò gì đáng kể.

Tuy nhiên, thị trường không phải lúc nào cũng toàn các sản phẩm và dịch vụ đồng nhất như thế. Trên thị trường địa ốc, nhà rao bán đủ loại, đủ kiểu, người mua phải đi tìm, phải xem từng căn nhà, thăm soi từng ưu khuyết điểm trước khi quyết định mua. Người bán cũng phải tìm cách tìm cho ra người mua phù hợp với căn nhà đang muốn bán. Thị trường xe hơi cũ cũng vậy.

Những thị trường loại này được gọi chung là thị trường tìm kiếm (*search markets*), với lao động là thị trường tiêu biểu nhất. Tìm kiếm như thế chắc hẳn sẽ gặp nhiều trở ngại. Ví dụ tôi cần tuyển một người giữ trẻ nhưng không biết tìm ở đâu, quảng cáo thì tốn kém, chắc gì người tôi cần tìm đọc đúng loại báo đó; ngược lại, người muốn tìm công việc giữ trẻ cũng không biết tìm việc ở đâu, không biết chủ nhà có tính cách như thế nào. Những trở ngại đó được gọi chung là *search frictions*, có thể được dịch bằng nhiều khái niệm như trở ngại, xung đột, va chạm, trục trặc, ma sát... trong tìm kiếm. Chúng là những vách ngăn, những vật cản trên thị trường làm người mua người bán không tự động tìm thấy lẫn nhau.

Thật ra những trở ngại trong tìm kiếm đó phức tạp hơn nhiều chứ không phải là chuyện bất đối xứng thông tin nói trên. Ví dụ, chính sách trợ cấp thất nghiệp (có thể làm méo mó cung cầu), kỹ năng của người tìm việc (kỹ năng cao để kiếm việc làm hơn nhưng cũng eo xèo tiền lương nhiều hơn), độ mở của thị trường thể hiện ở cách thức sa thải và tuyển dụng của các công ty (thất nghiệp ở châu Âu thấp hơn Mỹ cũng nhờ yếu tố này), tình hình thất nghiệp do chu kỳ kinh tế (suy thoái chắc hẳn kéo theo thất nghiệp nhiều) hay thất nghiệp do cấu trúc thị trường (sự bất tương xứng về cung cầu cho một kỹ năng nào đó), mối quan hệ giữa mức độ công việc có sẵn và mức độ thất nghiệp...

Theo Hội đồng trao giải, với mô hình “*search frictions*,” các nhà kinh tế trên đã giúp nhân loại hiểu rõ về những cách mà trong đó việc làm, lương bổng bị tác động bởi các chính sách kinh tế. Hay nói cách khác, từ mô hình này, người ta có thể hiểu được các chính sách

kinh tế ảnh hưởng như thế nào tới tình trạng mất việc làm.

Trợ cấp thất nghiệp không phải lúc nào cũng hay

Một kết luận “gây sốc” của giải Nobel Kinh tế 2010 đã trở thành chủ đề gây nhiều tranh cãi ở Mỹ. Đó là lần đầu tiên, trợ cấp thất nghiệp bị cho là một trong những “thủ phạm” gây ra tình trạng thất nghiệp như hiện nay. Trợ cấp thất nghiệp của chính phủ càng hấp dẫn thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ càng cao và thời gian tìm việc sẽ càng lâu hơn, vì nó đã giúp việc thất nghiệp trở nên dễ chịu hơn.

Theo nghiên cứu, “phần lớn các mô hình cho thấy dù kinh tế có gặp đại suy thoái, trợ cấp thất nghiệp càng nhiều lại càng làm tăng tỷ lệ thất nghiệp. Trợ cấp là tốt với người thất nghiệp, nhưng rõ ràng cũng có sự đánh đổi.” Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách nên nhớ rằng, các yếu tố quan trọng nhất trong cuộc chiến chống thất nghiệp là người thất nghiệp được nhận trở lại làm việc càng nhanh càng tốt. Điều này không chỉ đỡ tốn kém vì không phải đào tạo lại, mà còn giúp người lao động không mất mối liên kết với lực lượng lao động.

Theo nhận định của GS. Pissaridis: “Hãy nghĩ về thất nghiệp, khi người đó mất việc làm như là kết quả của những thay đổi trong môi trường kinh tế.” Pissarides muốn nhìn vào những yếu tố giúp người bị thất nghiệp khỏi mất thời gian để đi tìm một công việc.

Ví dụ, có thể các cá nhân tìm kiếm một công việc nào đó mất một quá trình? Ông và người đoạt giải cùng phát hiện ra rằng các yếu tố quan trọng nhất trong cuộc chiến chống thất nghiệp là người thất nghiệp được nhận trở lại làm việc càng nhanh càng tốt và rằng điều này không phải đào tạo nghề đỡ tốn kém.

Các nghiên cứu của họ giúp giới chuyên gia và nhà hoạch định chính sách kinh tế của các quốc gia trên thế giới hiểu rõ những ảnh hưởng mà chính sách kinh tế tác động đến tình trạng thất nghiệp, khủng hoảng tiền lương và các nhân tố khác có thể ảnh hưởng đến thị trường lao động.

Theo GS. Pissarides, bài học từ công trình được vinh danh năm nay đối với các nhà hoạch định chính sách là: “Điều chúng ta nên làm là đừng có để người thất nghiệp ngồi không quá lâu, hãy cố giữ cho họ làm việc liên tục,” để họ “không mất mối liên kết với lực lượng lao động.”

Học thuyết mới cho thị trường lao động

Thị trường lao động là thị trường đặc biệt. Không như thị trường hàng hóa thông thường là có thể tự cân bằng cung cầu thông qua giá cả. Hàng nhiều hơn cầu phải hạ giá. Và ngược lại, hàng khan hiếm phải tăng giá. Với thị trường lao động thường cũng như vậy nhưng không phải lúc nào cũng vận hành đúng như vậy. Điều này chúng ta cũng có thể kiểm chứng tại nhiều nước vào đúng thời điểm hiện nay, khi kinh tế hồi phục nhưng lo lắng thất nghiệp vẫn rất cao.

Cũng theo những ý kiến giải thích từ Ủy ban Nobel của Viện hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển, các nhà kinh tế đoạt giải đã giúp chúng ta hiểu rõ về những hiện tượng khác nhau, trong đó việc làm, lương bổng bị tác động mạnh bởi các chính sách kinh tế. Nói một cách khác là từ mô hình của các nhà khoa học được vinh danh năm nay, người ta có thể hiểu rõ hơn việc các chính sách kinh tế ảnh hưởng như thế nào tới tình trạng thất nghiệp. Việc làm vừa là một vấn đề kinh tế, vừa là một vấn đề xã hội quan trọng vào bậc nhất mà nước nào cũng đều rất quan tâm.

Thành công của của ba nhà kinh tế học đoạt giải Nobel đã khiến cho mô hình mà họ áp dụng nghiên cứu về thị trường lao động trở thành nổi tiếng. Chính vì vậy, từ nhiều năm nay, cái tên “Mô hình Diamond-Mortensen-Pissarides” không còn xa lạ với giới nghiên cứu kinh tế học thế giới.

Nghiên cứu này đã giúp làm sâu sắc thêm các phân tích của các nhà kinh tế về nguyên nhân thất nghiệp và tính hiệu quả trong các chính sách của chính phủ nhằm hạn chế thất nghiệp. Tính đúng đắn trong công trình của các tác giả thể hiện qua tỷ lệ thất nghiệp cực cao sau khủng hoảng tài chính.

Ví dụ, ở Mỹ, nhiều người hiện thất nghiệp từng làm việc trong ngành xây dựng, ngành đã sụp đổ cùng với bong bóng bất động sản. Chi phí tìm kiếm và lựa chọn là những nhân tố quan trọng quyết định khả năng sớm hay muộn họ sẽ tìm được việc trong các lĩnh vực khác.

Các nhà kinh tế đoạt giải năm nay đã xây dựng lên một khuôn khổ lý thuyết cho thị trường tìm kiếm. Peter Diamond phân tích nền tảng của thị trường tìm kiếm. Dale Mortensen và Christopher Pissarides mở rộng lý thuyết trên và ứng dụng vào thị trường lao động. Mô hình của các nhà kinh tế này giúp chúng ta hiểu được cách thất nghiệp, vị trí tuyển dụng và lương bổng bị tác động ra sao bởi các quy định và chính sách kinh tế.

Từ đây có thể giải thích được mối quan hệ thuận chiều giữa chính sách hay các quy định trợ cấp thất nghiệp với việc làm và sa thải. Một kết luận là từ công trình này là, tỷ lệ thất nghiệp tăng theo tỷ lệ thuận với mức trợ cấp thất nghiệp và nếu trợ cấp thất nghiệp cao thì thời hạn để một người bị sa thải trở lại thị trường lao động cũng sẽ càng dài.

“Lý thuyết tìm kiếm” đã được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực bên cạnh thị trường lao động, với một loạt các thị trường như thị trường nhà đất, sản phẩm tài chính và thậm chí cả thị trường lựa chọn hôn nhân.

Ví dụ, trên thị trường nhà đất, mỗi ngôi nhà bán có những công năng, vị trí, giá cả khác nhau và mỗi người mua nhà cũng có những yêu cầu, mong muốn khác nhau. Việc “kết hợp” được người bán và người mua, thỏa thuận giá cả và kết thúc thành công một vụ giao dịch nhà đất cũng đòi hỏi phải tốn thời gian và chi phí trên thị trường tìm kiếm.

Còn GS. Kinh tế Justin Wolfers thuộc Đại học Pennsylvania đã áp dụng cơ sở lý thuyết trên vào việc nghiên cứu hôn nhân gia đình. Theo ông, “Các nhà kinh tế học lao động nghĩ về chi phí sa thải, còn các nhà kinh tế gia đình lại nghĩ tới chi phí ly dị.” Vì hạn chế sa thải người lao động khiến có ít người đi tìm kiếm công việc mới hơn nên khiến doanh nghiệp lại càng

miễn cưỡng thay thế nhân công hiện nay. Do đó, tỷ lệ ly dị có thể tự động đi xuống nếu hạn chế được số “người tình tiềm năng” cho các cặp đôi không hạnh phúc đang tính chuyện ly dị.

Tài liệu tham khảo

- [1] Amol Agrawal, “Nobel Prize Economics 2010 goes to Peter Diamond, Dale Mortensen and Christopher Pissarides,” <http://mostlyeconomics.wordpress.com/2010/10/11/nobel-prize-economics-2010-goes-to-peter-diamond-dale-mortensen-and-christopher-pissarides/>
- [2] <http://nghiatq.wordpress.com/2010/10/11/predict-2010-nobel-economics/>
- [3] Rich Miller and Toby Alder (2010), “Three Share 2010 Nobel Economic Prize,” <http://www.bloomberg.com/news/2010-10-11/diamond-mortensen-pissarides-win-economics-nobel-for-labor-market-theory.html>
- [4] “The Sveriges Riksbank Prize in Economic Sciences in Memory of Alfred Nobel 2010: Peter A. Diamond, Dale T. Mortensen, Christopher A. Pissarides,” http://nobelprize.org/nobel_prizes/economics/laureates/2010/press.html
- [5] “Ba gương mặt đoạt giải Nobel Kinh tế 2010,” <http://dvt.vn/2010101106294586p0c35/nobel-kinh-te-2010-thuoc-ve-nguoi-anh-va-nguoi-my.htm>
- [6] “Giải Nobel Kinh tế 2010: Khi ‘cung-cầu’ khó gặp nhau,” <http://www.thesaigontimes.vn/Home/thegioi/ghinhha/41905/Giai-Nobel-Kinh-te-2010-Khi-%E2%80%9C%Cung-cau%E2%80%9D-kho-gap-nhau.html>
- [7] “Nobel Kinh tế 2010 hướng đến thân phận con người,” <http://bee.net.vn/channel/2043/201010/Nobel-Kinh-te-2010-huong-den-than-phan-con-nguoi-1772593/>
- [8] “Bên lề giải Nobel Kinh tế,” <http://nguyenvanphu.blogspot.com/2010/10/ben-le-giai-nobel-kinh-te.html>

2010 Nobel Economics

Dr. Dinh Viet Hoa, Dau Kieu Ngoc Anh

*Center for Journal and Publishing, University of Economics and Business,
Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: On 11 October 2010, The Swedish Royal Academy of Sciences awarded the Nobel Prize in Economic Science 2010 to two American economists and a Cyprus “for having developed the theories of the economic policy which could impact on the unemployment.” Thanks to the “search frictions,” they have helped the human kind to understand clearly how economic regulations and policy affect employment and wages. In another word, thanks to this model, we understand how economic regulations and policy influence on job lossing.